

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP SƠN ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CTCP Sơn Đồng Nai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP SƠN ĐỒNG NAI

- Mã chứng khoán: SDN
- Địa chỉ: Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, T. Đồng Nai.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02513. 931.355 Fax: 02513.836.091.
- Email: linh.nguyen@dongnaipaint.com.vn Website: dongnaipaint.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2025.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2025 tại đường dẫn: <https://dongnaipaint.com.vn>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất).....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3 năm 2025.



Nguyễn Đức Nhiên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 3 NĂM 2025

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Mã số	Số đầu kỳ (01/01/2025)	Số cuối kỳ (30/09/2025)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	53.058.109.947	55.604.008.183
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.588.484.559	2.876.790.181
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	27.869.367.682	28.055.997.955
4	Hàng tồn kho.	140	20.600.257.706	24.671.220.047
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	-	-
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	56.274.647.758	54.969.843.915
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	355.000.000
2	Tài sản cố định	220	1.165.944.996	880.910.605
	- Tài sản cố định hữu hình	221	1.165.944.996	880.910.605
	- Tài sản cố định vô hình	224	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	227	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
3	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	715.047.543	701.177.112
5	Tài sản dài hạn khác	260	54.393.655.219	53.032.756.198
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		109.332.757.705	110.573.852.098
IV	NỢ PHẢI TRẢ	300	42.397.189.957	42.308.099.778
1	Nợ ngắn hạn	310	42.197.189.957	42.078.099.778
2	Nợ dài hạn	330	200.000.000	230.000.000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	66.935.567.748	68.265.752.320
1	Vốn chủ sở hữu	410	66.935.567.748	68.265.752.320
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30.364.360.000	30.364.360.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	- Cổ phiếu quỹ(*)	414	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
		417,		
	- Các quỹ	418,	22.788.564.407	22.788.564.407
		419,		
		420		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13.782.643.341	15.112.827.913
	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	8.811.172.806	8.317.058.541
	+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.971.470.535	6.795.769.372
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	- Nguồn kinh phí	431	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		109.332.757.705	110.573.852.098

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo (Q3/2025)	Lũy kế đến 30/09/2025
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28.418.344.879	84.287.127.578
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.243.664.883	3.743.664.180
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27.174.679.996	80.543.463.398
4	Giá vốn hàng bán	11	19.515.939.924	56.685.787.018
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7.658.740.072	23.857.676.380
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.977.206	5.550.084
7	Chi phí tài chính	22	1.055.044.237	2.756.756.470
8	Chi phí bán hàng	25	1.354.872.936	4.498.702.648
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.248.351.077	9.903.616.968
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.002.449.028	6.704.150.378
11	Thu nhập khác	31	571.529.074	2.534.186.708
12	Chi phí khác	32	320.000.000	583.920.871
13	Lợi nhuận khác	40	251.529.074	1.950.265.837
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.253.978.102	8.654.416.215
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	517.342.821	1.635.961.658
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	222.685.185
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.736.635.281	6.795.769.372
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	469	1.835

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	51%	50%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	49%	50%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	39%	38%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	61%	62%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,58	2,61
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,26	1,32
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,77	0,74
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	281,37	239,00
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu thuần			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	9%	11%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	7%	8%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	7%	8%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	5%	6%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	9%	10%

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Việt Hà

Huỳnh Thị Thanh Hương

Nguyễn Đức Nhiên



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q3/2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2025)	Số đầu kỳ (01/01/2025)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		55.604.008.183	53.058.109.947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.876.790.181	4.588.484.559
1. Tiền	111	VI.01	2.876.790.181	4.588.484.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.055.997.955	27.869.367.682
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.036.879.769	29.225.045.261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.092.227.799	45.232.960
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	197.109.819	869.308.893
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.270.219.432)	(2.270.219.432)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho.	140		24.671.220.047	20.600.257.706
1. Hàng tồn kho	141	VI.04	24.729.839.123	20.665.775.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(58.619.076)	(65.517.300)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		54.969.843.915	56.274.647.758
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		355.000.000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		355.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		880.910.605	1.165.944.996
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	880.910.605	1.165.944.996
-Nguyên giá	222		31.826.606.133	31.743.783.133
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.945.695.528)	(30.577.838.137)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.05	-	-
-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		701.177.112	715.047.543
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	819.000.000	819.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(117.822.888)	(103.952.457)
V. Tài sản dài hạn khác	260		53.032.756.198	54.393.655.219
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		53.032.756.198	54.170.970.034
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	222.685.185
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.08	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		110.573.852.098	109.332.757.705

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q3/2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2025)	Số đầu kỳ (01/01/2025)
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		42.308.099.778	42.397.189.957
I. Nợ ngắn hạn	310		42.078.099.778	42.197.189.957
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16.662.453.975	17.374.326.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.783.214	216.077.660
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.11	633.295.934	824.947.540
4. Phải trả người lao động	314		2.974.221.624	2.930.807.205
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	5.029.744.385	3.373.103.725
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	18.500.000	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		14.508.842.960	13.474.768.889
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.226.257.686	4.003.158.936
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		230.000.000	200.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.13	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		230.000.000	200.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		68.265.752.320	66.935.567.748
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	68.265.752.320	66.935.567.748
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.364.360.000	30.364.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.364.360.000	30.364.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.270.364.407	21.270.364.407
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.518.200.000	1.518.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.112.827.913	13.782.643.341
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.317.058.541	8.811.172.806
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.795.769.372	4.971.470.535
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		110.573.852.098	109.332.757.705

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương



Lập ngày 14 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Nhiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-Q3/2025

Đơn vị tính: Đồng

	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	1	2	3	4	5	6
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	28.418.344.879	28.885.369.675	84.287.127.578	87.231.762.545
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.243.664.883	1.140.012.978	3.743.664.180	3.809.375.538
- Chiết khấu thương mại	02.01		1.041.120.602	1.129.869.978	3.170.129.918	3.592.107.838
- Hàng bán bị trả lại	02.02		202.544.281	10.143.000	570.868.907	217.267.700
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27.174.679.996	27.745.356.697	80.543.463.398	83.422.387.007
4.Giá vốn hàng bán	11	VII.02	19.515.939.924	19.750.825.248	56.685.787.018	59.669.943.268
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.658.740.072	7.994.531.449	23.857.676.380	23.752.443.739
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	1.977.206	(71.851.726)	5.550.084	31.613.286
7.Chỉ phí tài chính	22	VII.04	1.055.044.237	897.471.383	2.756.756.470	2.665.145.559
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		261.108.873	252.451.848	793.198.184	800.183.015
8.Chỉ phí bán hàng	25	VII.07	1.354.872.936	2.026.963.850	4.498.702.648	4.943.824.116
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	3.248.351.077	3.433.785.387	9.903.616.968	11.457.119.956
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		2.002.449.028	1.564.459.103	6.704.150.378	4.717.967.394
11.Thu nhập khác	31	VII.05	571.529.074	959.118.374	2.534.186.708	2.921.237.339
12.Chỉ phí khác	32	VII.06	320.000.000	-	583.920.871	326.974.354
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		251.529.074	959.118.374	1.950.265.837	2.594.262.985
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.253.978.102	2.523.577.477	8.654.416.215	7.312.230.379
15.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành.	51	VII.08	517.342.821	504.715.495	1.635.961.658	1.415.802.596
16.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	222.685.185	82.685.185
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.736.635.281	2.018.861.982	6.795.769.372	5.813.742.598
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				1.938	1.679

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương



Lập ngày 14 tháng 10 năm 2025
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Nhiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/25 đến 30/09/25	Từ 01/01/24 đến 30/09/24
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		90.786.038.491	83.154.166.152
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51.429.664.980)	(49.158.608.236)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.268.324.646)	(14.484.042.251)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(793.198.184)	(800.183.015)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.559.308.347)	(1.642.484.890)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.493.378.822	13.259.379.659
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.431.403.785)	(25.451.491.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.797.517.371	4.876.735.525
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(82.823.000)	(424.772.144)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.121.980	11.735.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77.701.020)	(413.037.092)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		25.184.899.624	26.849.641.040
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.150.825.553)	(25.776.067.335)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.465.584.800)	(4.554.654.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.431.510.729)	(3.481.080.295)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.711.694.378)	982.618.138
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.588.484.559	4.209.000.623
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.876.790.181	5.191.618.761

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Việt Hà

Huỳnh T. Thanh Hương

Nguyễn Đức Nhiên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND 30/09/2025	VND 01/01/2025
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	439.670.487	354.793.468
Tiền gửi ngân hàng	2.437.119.694	4.233.691.091
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng)	-	-
	2.876.790.181	4.588.484.559
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	819.000.000	819.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	819.000.000	819.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(117.822.888)	(103.952.457)
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	701.177.112	715.047.543
(*) Đầu tư dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp) *	819.000.000	819.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng	29.036.879.769	29.225.045.261
Trả trước cho người bán	1.092.227.799	45.232.960
Các khoản phải thu khác (*)	197.109.819	869.308.893
Cộng các khoản phải thu	30.326.217.387	30.139.587.114
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.270.219.432)	(2.270.219.432)
Giá trị thuần các khoản phải thu	28.055.997.955	27.869.367.682
Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau (*) gồm:		
- Tạm ứng	88.930.101	31.538.101
- Các khoản phải thu khác	108.179.718	837.770.792
	197.109.819	869.308.893
4. Hàng tồn kho	30/09/2025	01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu	7.392.166.181	7.783.313.681
Công cụ, dụng cụ	716.472.399	825.294.792
Thành phẩm	16.090.789.286	11.461.769.701
Bán thành phẩm	529.769.535	594.722.824
Hàng hoá	641.722	674.008
Cộng giá gốc hàng tồn kho	24.729.839.123	20.665.775.006
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(58.619.076)	(65.517.300)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	24.671.220.047	20.600.257.706
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	7.953.820.577	15.996.646.457	7.620.555.554	172.760.545	31.743.783.133
Số tăng trong kỳ	-	82.823.000	-	-	82.823.000
- Mua trong kỳ		82.823.000		-	82.823.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang CCDC phân bổ 3 năm theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số dư cuối kỳ	7.953.820.577	16.079.469.457	7.620.555.554	172.760.545	31.826.606.133
	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.953.820.577	15.303.575.805	7.172.468.710	147.973.045	30.577.838.137
Số tăng trong kỳ	-	210.358.095	147.374.296	10.125.000	367.857.391
- Khấu hao trong kỳ	-	210.358.095	147.374.296	10.125.000	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý					-
- Điều chuyển					-
Số dư cuối kỳ	7.953.820.577	15.513.933.900	7.319.843.006	158.098.045	30.945.695.528
	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	-	693.070.652	448.086.844	24.787.500	1.165.944.996
Tại ngày cuối năm	-	565.535.557	300.712.548	14.662.500	880.910.605

(0)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.384.252.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025 (tiếp theo)

	VND	VND
	30/09/2025	01/01/2025
6. Chi phí trả trước dài hạn		
Là phí sử dụng hạ tầng tại KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, H.Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai - thời hạn thuê 06/06/2022-31/05/2065	53.032.756.198	54.170.970.034
Hợp đồng 02/2022/HĐTLD/HN-SDN ngày 06/06/2022		
7. Tài sản dài hạn khác	30/09/2025	01/01/2025
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
(Tiền cọc thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 01-2016/SDN-TNT)	-	-
Cộng	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2025	01/01/2025
Vay ngắn hạn (*)	14.508.842.960	13.474.768.889
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	14.508.842.960	13.474.768.889
	-	-
(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:	30/09/2025	01/01/2025
+ Vay ngắn hạn NH Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 73/2025-HĐCVHM/NHCT682-SONDN ngày 29/09/2025, thời hạn vay không quá 6 tháng, hạn mức tín dụng 30 tỷ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 7,3%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh.	14.508.842.960	13.474.768.889
9. Phải trả người bán	30/09/2025	01/01/2025
Phải trả người bán	16.662.453.975	17.374.326.002
Người mua trả tiền trước	24.783.214	216.077.660
Cộng	16.687.237.189	17.590.403.662
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2025	01/01/2025
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	308.883.788	531.100.637
Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.593.155	147.939.844
Thuế thu nhập cá nhân	99.818.991	145.907.059
Cộng	633.295.934	824.947.540
11. Chi phí phải trả	30/09/2025	01/01/2025
Trích chiết khấu bán hàng theo doanh số năm 2024		35.127.000
Trích tiền điện Amata T09/2024		135.234.852
Trích tiền điện Amata T10/2024		166.052.064
Trích tiền điện Amata T11/2024		179.595.868
Trích tiền điện Amata T12/2024		182.190.618
Trích trước tiền điện T12/2024-SDN		91.334.090
Trích trước tiền điện T12/2024-KV ANC		18.730.225
Trích trước CTKM khuyến mãi T12/2024		378.053.000
Trích CKTT Đại Lý năm 2024		304.549.950
Trích trước lương VSCN T12/2024-SDN		12.385.679
Trích trước lương VSCN T12/2024-PPG Amata		6.802.256
Trích trước lương làm thêm giờ T12/2024		9.460.000
Trích trước lương VSCN khu vực kho PPG phải trả T12/2024		42.628.123
Trích chương trình khuyến mãi "Cùng DONASA khám phá Hàn Quốc"		1.810.960.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025 (tiếp theo)

Trích chiết khấu bán hàng theo doanh số năm 2025	2.634.000.000	
Trích tiền điện Amata T07/2025	189.267.887	
Trích tiền điện Amata T08/2025	219.270.462	
Trích tiền điện Amata T09/2025	211.407.896	
Trích trước tiền trang phục lần 1/2025	150.000.000	
Trích trước tiền trang phục lần 2/2025	150.000.000	
Trích trước tiền trang phục lần 3/2025	150.000.000	
Trích trước tiền trang phục lần 4/2025	150.000.000	
Trích trước CTKM khuyến mãi T9/2025	164.858.000	
Trích trước Pano quảng cáo công viên 30/4	415.000.000	
Trích trước CP thuê xưởng KCN BH2 (15/8-15/9/2025)	375.940.140	
Trích trước chi phí CBCNV đi nghỉ mát	120.000.000	
Trích trước CP trang trí thùng sơn DONASA	100.000.000	
Cộng	5.029.744.385	3.373.103.725

12. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	30/09/2025	01/01/2025
Ông Nghị - Ký quỹ mua phuy phế liệu	10.000.000	10.000.000
Cty Kim Quang - Ký quỹ máy pha màu	20.000.000	20.000.000
Cty Lợi Hòa - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty Trường Phát - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
CH Xuân Mẫn - Ký quỹ máy pha màu	-	50.000.000
Cty TNHH SX TM DV XD Xuân Sơn - Ký quỹ máy pha màu	-	20.000.000
Cty TNHH Đại Nhân Phong - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	-
Cty TNHH TV Và ĐT Thành Giao	50.000.000	-
Cộng	230.000.000	200.000.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỒ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2025

14. Vốn chủ sở hữu

END

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng khác

14.3 Cổ phần

Số lượng cổ phần đã bán ra:

Số lượng cổ phần đang lưu hành:

* Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

Nợ khó đòi đã xử lý

- Xóa số theo NQ HĐQT ngày 23/7/2013

- Xóa số theo NQ HĐQT ngày 31/7/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025 (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	VND Từ 01/01/25 đến 30/09/25	VND Từ 01/01/24 đến 30/09/24
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	84.287.127.578	87.231.762.545
Giảm trừ doanh thu-Chiết khấu thương mại	3.170.129.918	3.592.107.838
Giảm trừ doanh thu-Hàng bán bị trả lại	570.868.907	217.267.700
Doanh thu thuần	80.543.463.398	83.422.387.007
- Doanh thu thuần bán hàng	80.543.463.398	83.422.387.007
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/25 đến 30/09/25	Từ 01/01/24 đến 30/09/24
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	56.685.787.018	59.669.943.268
Cộng	56.685.787.018	59.669.943.268
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/25 đến 30/09/25	Từ 01/01/24 đến 30/09/24
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.121.980	11.735.052
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	428.104	19.878.234
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.550.084	31.613.286
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/25 đến 30/09/25	Từ 01/01/24 đến 30/09/24
Lãi tiền vay	793.198.184	800.183.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.276.052	18.230.702
Dự phòng tổn thất đầu tư vào CTCP Đầu Tư Nhơn Trạch	13.870.431	88.159.427
Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)	1.915.411.803	1.758.572.415
Cộng	2.756.756.470	2.665.145.559
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/25 đến 30/09/25	Từ 01/01/24 đến 30/09/24
Thanh lý công cụ dụng cụ		32.000.000
Thu nhập từ cho thuê và quản lý kho	2.161.767.402	2.374.936.824
Phát hiện thừa trong kiểm kê	233.412.964	348.596.849
Các khoản khác	139.006.342	165.703.666
Cộng	2.534.186.708	2.921.237.339
6. Chi phí khác	Từ 01/01/25 đến 30/09/25	Từ 01/01/24 đến 30/09/24
Chi phí thanh lý vật tư, thành phẩm	-	-
Phát hiện thiếu trong kiểm kê	248.920.871	326.974.354
Các khoản bị phạt, phạt vi phạm hợp đồng	335.000.000	
Các khoản khác		
Cộng	583.920.871	326.974.354
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/25 đến 30/09/25	Từ 01/01/24 đến 30/09/24
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.903.616.968	11.457.119.956
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.498.702.648	4.943.824.116
Cộng	14.402.319.616	16.400.944.072

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025 (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/25 đến 30/09/25	Từ 01/01/24 đến 30/09/24
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.654.416.215	7.312.230.379
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	638.818.000	180.208.530
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ		
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (hàng trả về không có hóa đơn)		226.530
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (thủ lao HĐQT-BKS-bên ngoài)	179.982.900	179.982.000
+ Chi phí vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC & CNCH	15.000.000	
+ Chi phí HNKH 2025 tại Hàn Quốc của 5 khách mời	111.100.000	
+ Nộp thuế NK TK10751907866/A42 (TSCD ANV)	12.736.000	
+ Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường (không có giấy phép môi trường)	320.000.000	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận (Chi phí liên quan thuế hoãn lại được hoàn)	(1.113.425.926)	(413.425.926)
+ Phân bổ chi phí sử dụng hạ tầng số 02/2022/HĐTLĐ/HN-SDN ngày 06/06/2022 - Cty CP KCN Hồ Nai	(700.000.000)	
+ Chi phí bảng pano quảng cáo tại công viên 30/4-Biên Hòa-Đồng Nai (hoàn hoãn lại)	(413.425.926)	(413.425.926)
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.179.808.289	7.079.012.983
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế (Bắc Ninh) : 20%		562.515.111
- Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	8.179.808.289	6.516.497.872
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành : 20%		
- Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	1.635.961.658	1.415.802.596
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	1.635.961.658	1.415.802.596

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/25 đến 30/09/25	Từ 01/01/24 đến 30/09/24
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.795.769.372	5.813.742.598
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty (sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi 18%)	5.885.125.236	5.099.361.499
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	3.036.436	3.036.436
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.938	1.679

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Việt Hà

Huỳnh Thị Thanh Hương

Nguyễn Đức Nhiên

